

CÔNG TY CỔ PHẦN XÍCH LÍP ĐÔNG ANH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024



CÔNG TY CỔ PHẦN XÍCH LÍP ĐÔNG ANH

Địa chỉ: Số 11, tổ 47, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, TP Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Chúng tôi, các thành viên của Ban Điều hành Công ty Cổ phần Xích líp Đông Anh (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Ban Điều hành

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phan Tấn Bình	Chủ tịch
Ông Phùng Quang Hải	Thành viên
Ông Phạm Đức Hiếu	Thành viên kiêm Kế toán trưởng
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Thắng	Thành viên
Ông Phan Thanh Việt	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 23/4/2024)

Ban Tổng giám đốc

Ông Phùng Quang Hải	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/01/2025)
Ông Ngô Vĩnh Tĩnh	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/01/2025 và miễn nhiệm chức Phó Tổng giám đốc kể từ ngày 01/01/2025)
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH
(tiếp theo)

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành



CÔNG TY CỔ PHẦN XÍCH LÍP ĐÔNG ANH



Phan Tấn Bình

Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2025

Số : 25.03.06 -25/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Ban Điều hành
Công ty Cổ phần Xích líp Đông Anh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xích líp Đông Anh (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 3 năm 2025, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.


Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
(tiếp theo)


Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.





Ngô Bá Duy
Phó Tổng giám đốc - Giám đốc kiểm toán
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1107-2023-034-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



Nguyễn Thị Kim Anh
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5196-2022-034-1

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		367.154.537.039	370.116.352.431
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		78.762.041.355	48.775.368.333
1 Tiền	111	V.1.	78.762.041.355	48.775.368.333
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		152.533.035.054	112.286.618.108
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	145.792.864.053	109.139.361.011
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	6.097.637.754	1.934.611.795
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	642.533.247	1.212.645.302
IV Hàng tồn kho	140		135.319.004.894	207.074.445.324
1 Hàng tồn kho	141	V.5.	135.319.004.894	207.074.445.324
V Tài sản ngắn hạn khác	150		540.455.736	1.979.920.666
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.	531.222.208	1.979.920.666
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12.	9.233.528	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		136.376.679.211	146.055.073.807
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		130.546.544.712	143.145.026.755
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.6.	101.086.676.896	112.038.271.541
- Nguyên giá	222		547.294.982.032	542.570.698.713
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(446.208.305.136)	(430.532.427.172)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.7.	29.459.867.816	31.106.755.214
- Nguyên giá	228		37.472.551.446	37.472.551.446
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.012.683.630)	(6.365.796.232)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8.	720.775.000	190.775.000
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		720.775.000	190.775.000
V Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		5.109.359.499	2.719.272.052
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	5.109.359.499	2.719.272.052
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		503.531.216.250	516.171.426.238

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C NỢ PHẢI TRẢ	300		255.265.210.247	282.048.140.152
I Nợ ngắn hạn	310		214.571.010.933	235.871.562.617
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10.	75.478.706.992	56.190.574.411
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11.	1.442.258.689	71.223.918
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.	8.098.187.930	5.802.563.820
4 Phải trả người lao động	314		30.403.202.828	26.431.087.243
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13.	2.666.763.983	3.106.287.008
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14.	1.503.523.774	2.574.457.459
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.	87.589.703.426	135.820.806.062
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.388.663.311	5.874.562.696
II Nợ dài hạn	330		40.694.199.314	46.176.577.535
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.14.	1.242.000.000	1.316.000.000
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15.	39.452.199.314	44.860.577.535
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		248.266.006.003	234.123.286.086
I Vốn chủ sở hữu	410	V.16.	248.266.006.003	234.123.286.086
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		114.000.000.000	114.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		114.000.000.000	114.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		(224.400.000)	(224.400.000)
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		97.406.573.174	97.406.573.174
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		37.083.832.829	22.941.112.912
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		22.941.112.912	20.142.063.513
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		14.142.719.917	2.799.049.399
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		503.531.216.250	516.171.426.238

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN XÍCH LÍP ĐÔNG ANH

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Phạm Thị Thúy

Phạm Đức Hiếu

Phan Tấn Bình

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	1.303.167.246.937	1.202.614.133.578
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	195.106.708	466.369.000
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.302.972.140.229	1.202.147.764.578
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	1.136.472.911.015	1.046.777.515.805
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		166.499.229.214	155.370.248.773
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	752.689.652	1.181.634.495
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	8.747.742.602	16.038.728.089
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.665.752.671	15.890.831.443
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.	17.857.918.080	17.123.646.294
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	93.971.359.583	89.726.406.227
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		46.674.898.601	33.663.102.658
11. Thu nhập khác	31	VI.6.	4.882.895.638	5.611.397.030
12. Chi phí khác	32	VI.7.	445.943.248	56.705.592
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		4.436.952.390	5.554.691.438
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		51.111.850.991	39.217.794.096
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện	51	VI.10.	11.069.131.074	7.843.558.820
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		40.042.719.917	31.374.235.276
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11.	3.240,59	3.200,00

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN XÍCH LÍP ĐÔNG ANH

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT

Phạm Thị Thúy

Phạm Đức Hiếu



Phan Tấn Bình

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND
Năm 2024 Năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.375.159.279.082	1.354.157.957.718
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(966.837.571.835)	(954.808.084.327)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(213.381.151.094)	(216.818.144.890)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(8.758.164.050)	(15.950.800.597)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(9.353.073.123)	(8.287.282.189)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		655.552.803	2.458.730.957
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(68.404.046.863)	(51.752.592.549)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		109.080.824.920	108.999.784.123
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.209.373.700)	(41.020.103.056)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		70.000.000	19.998.796.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(2.100.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	2.100.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		110.647.255	111.060.298
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.028.726.445)	(20.910.246.758)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	53.775.600.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		268.926.339.166	473.993.050.399
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(322.565.820.023)	(570.860.254.252)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(21.720.000.000)	(19.790.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(75.359.480.857)	(62.882.003.853)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		29.692.617.618	25.207.533.512

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND
Năm 2024 Năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		48.775.368.333	23.567.834.821
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		294.055.404	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	78.762.041.355	48.775.368.333

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN XÍCH LÍP ĐÔNG ANH

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Phạm Thị Thúy

Phạm Đức Hiếu

Phan Tân Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xích líp Đông Anh (gọi tắt là “Công ty”) chuyển đổi mô hình từ Xí nghiệp Xích líp xe đạp Hà Nội sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối từ năm 2009.

Thực hiện chủ trương của Chính phủ về việc thoái vốn Nhà nước giai đoạn 2017-2020, trong năm 2017, Công ty đã hoàn thành việc thoái 3.600.000 cổ phần Nhà nước, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, tương ứng 36.000.000.000 đồng, chiếm 60% vốn điều lệ tại Công ty.

Việc thoái vốn được thực hiện trên cơ sở được sự chấp thuận của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội bằng văn bản số 1569/UBND-KT ngày 05/4/2017. Theo đó, Nhà nước đã hoàn thành việc thoái toàn bộ phần vốn Nhà nước tại Công ty vào tháng 9 năm 2017.

Công ty Cổ phần Xích líp Đông Anh được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100696 cấp lần đầu ngày 27/8/2009. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100696 thay đổi lần thứ 5 ngày 20/6/2023 thì vốn điều lệ của Công ty là **114.000.000.000 VND (Một trăm mười bốn tỷ đồng)** và người đại diện theo pháp luật là Ông Phan Tấn Bình - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Cổ phiếu của công ty đang được giao dịch trên thị trường UPCOM với mã giao dịch là DFC.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;

Trụ sở chính của Công ty: Số 11, tổ 47, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, TP Hà Nội, Việt Nam.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

6. Số lượng nhân viên

Số lượng nhân viên tại ngày 31/12/2024 là 1.241 người (tại ngày 31/12/2023 là 1.296 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 15

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Phương tiện vận tải	05 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất và Chương trình phần mềm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất là 49 năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03-05 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí thiết bị, lắp đặt, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và chi phí sửa chữa.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 24 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay. Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm trích trước chi phí lãi vay, tiền ăn ca, chi phí kiểm toán là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa vật tư, bán thành phẩm (Phụ tùng xe máy, khóa KC,...), doanh thu cung cấp dịch vụ (dịch vụ gia công sản phẩm thép...), doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng và thu nhập khác.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

16. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

17. Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Điều hành cho rằng Công ty hoạt động chính của Công ty là sản xuất phụ tùng, bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ, động cơ xe và hoạt động chủ yếu trong một bộ phận theo khu vực địa lý là Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	1.042.817.892	627.355.572
Tiền gửi ngân hàng	77.719.223.463	48.148.012.761
Cộng	78.762.041.355	48.775.368.333

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty Honda Việt Nam	43.794.980.025	-	34.673.758.960	-
Công ty TNHH Hitachi Astemo Hà Nội	19.579.476.982	-	15.579.771.001	-
Công ty TNHH Yamaha motor Việt Nam	22.672.416.488	-	15.661.672.785	-

012
C
TÁCH
EM T
VI
TƯ G

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty TNHH phụ tùng xe máy, ô tô Goshi Thăng Long	17.872.769.799	-	14.524.936.087	-
Công ty TNHH Lam Sơn	9.452.351.642	-	8.530.341.413	-
Các đối tượng khác	32.420.869.117	-	20.168.880.765	-
Cộng	145.792.864.053	-	109.139.361.011	-

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

3. Trả trước cho người bán

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Carl Zeiss Pte Ltd	312.403.760	312.403.760
CMC Co., Ltd	1.470.519.000	-
Công ty CP ứng dụng công nghệ CTM	2.717.220.000	-
Công ty TNHH Công nghệ NIW Việt Nam	-	200.000.000
Công ty TNHH Đầu tư TM DV PCCC An Toàn Việt	598.351.134	598.351.134
Đối tượng khác	999.143.860	823.856.901
Cộng	6.097.637.754	1.934.611.795

4. Phải thu khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Thuế TNCN phải thu của CBNV	503.130.775	-	1.195.677.030	-
Các khoản phải thu khác	139.402.472	-	16.968.272	-
Cộng	642.533.247	-	1.212.645.302	-

5. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	41.713.988.999	-	70.033.266.268	-
Công cụ, dụng cụ	36.135.740.206	-	36.191.006.638	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	24.971.504.133	-	32.954.306.111	-
Thành phẩm	32.497.771.556	-	67.895.866.307	-
Cộng	135.319.004.894	-	207.074.445.324	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XÍCH LIP ĐÔNG ANH

Địa chỉ: Số 11, tổ 47, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, TP Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Tặng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2024	133.227.648.148	394.969.695.136	10.978.455.767	3.394.899.662	542.570.698.713	
Mua trong năm	-	4.682.973.700	390.000.000	-	5.072.973.700	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(348.690.381)	-	(348.690.381)	
Số dư ngày 31/12/2024	133.227.648.148	399.652.668.836	11.019.765.386	3.394.899.662	547.294.982.032	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2024	82.083.482.326	335.135.694.084	9.918.351.100	3.394.899.662	430.532.427.172	
Khấu hao trong năm	3.706.215.161	11.760.635.102	557.718.082	-	16.024.568.345	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(348.690.381)	-	(348.690.381)	
Số dư ngày 31/12/2024	85.789.697.487	346.896.329.186	10.127.378.801	3.394.899.662	446.208.305.136	
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2024	51.144.165.822	59.834.001.052	1.060.104.667	-	112.038.271.541	
Tại ngày 31/12/2024	47.437.950.661	52.756.339.650	892.386.585	-	101.086.676.896	

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 152.106.714.766 đồng (Tại ngày 31/12/2023: 151.087.046.696 đồng).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 383.678.541.807 đồng (Tại ngày 31/12/2023: 377.930.876.909 đồng).

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Đơn vị tính: VND
			Cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2024	33.775.561.946	3.696.989.500	37.472.551.446
Số dư ngày 31/12/2024	33.775.561.946	3.696.989.500	37.472.551.446
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2024	5.144.782.760	1.221.013.472	6.365.796.232
Khấu hao trong năm	688.445.065	958.442.333	1.646.887.398
Số dư ngày 31/12/2024	5.833.227.825	2.179.455.805	8.012.683.630
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2024	28.630.779.186	2.475.976.028	31.106.755.214
Tại ngày 31/12/2024	27.942.334.121	1.517.533.695	29.459.867.816

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 861.341.908 đồng (Tại ngày 31/12/2023: 861.341.908 đồng).

8. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Triển khai phần mềm quản lý kế hoạch	510.775.000	190.775.000
Triển khai phần mềm quản lý sản xuất, truy xuất nguồn gốc sản phẩm bằng QR	210.000.000	-
Cộng	720.775.000	190.775.000

9. Chi phí trả trước

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	531.222.208	1.979.920.666
Cộng cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	172.380.833	340.454.750
Chi phí sửa chữa công trình, hạ tầng	358.841.375	1.639.465.916
b) Dài hạn	5.109.359.499	2.719.272.052
Cộng cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	2.731.636.049	2.719.272.052
Chi phí sửa chữa công trình, hạ tầng	2.377.723.450	-
Cộng	5.640.581.707	4.699.192.718

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

10. Phải trả người bán

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Nam Thiên	11.320.179.408	11.320.179.408	8.225.055.242	8.225.055.242
Công ty CP Thiết bị Công nghiệp Thalad Việt Nam	2.024.863.692	2.024.863.692	2.641.840.657	2.641.840.657
Công ty TNHH Honda Trading Việt Nam	9.175.830.564	9.175.830.564	-	-
Công ty TNHH Lam Sơn	19.029.485.938	19.029.485.938	12.869.434.848	12.869.434.848
Công ty TNHH Linh Trung ES	12.595.017.012	12.595.017.012	8.719.404.959	8.719.404.959
Đối tượng khác	21.333.330.378	21.333.330.378	23.734.838.705	23.734.838.705
Cộng	75.478.706.992	75.478.706.992	56.190.574.411	56.190.574.411

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

11. Người mua trả tiền trước

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thuận Phong	751.993.466	-
DFC Korea	638.920.500	-
Công ty TNHH Xe Đạp Việt Long	43.533.989	43.533.989
Công ty CP Cơ khí An Giang	-	27.000.000
Đối tượng khác	7.810.734	689.929
Cộng	1.442.258.689	71.223.918

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

				Đơn vị tính: VND
	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2024
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	3.009.299.022	23.523.106.466	22.884.567.032	3.647.838.456
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.877.897.263	1.877.897.263	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	641.307.272	641.307.272	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.020.358.820	11.069.131.074	9.353.073.123	3.736.416.771
Thuế thu nhập cá nhân	772.251.738	2.263.802.819	2.322.717.294	713.337.263
Thuế tài nguyên	654.240	7.344.720	7.403.520	595.440

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	711.738.065	711.738.065	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	292.480.395	292.480.395	-
Cộng		5.802.563.820	40.389.808.074	38.094.183.964
				8.098.187.930

b) Phải thu

Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	9.233.528	9.233.528
Cộng			9.233.528	9.233.528

13. Chi phí phải trả

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí lãi vay	369.450.163	461.861.542
Trích trước chi phí lãi đặt cọc	81.988.800	100.324.658
Trích trước tiền ăn ca giữa tháng	1.536.630.500	1.671.771.000
Trích trước chi phí khác	678.694.520	872.329.808
Cộng	2.666.763.983	3.106.287.008

14. Phải trả khác

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.503.523.774	2.574.457.459
Kinh phí công đoàn	871.285.713	1.145.238.733
Các khoản phải trả, phải nộp khác	632.238.061	1.429.218.726
b) Dài hạn	1.242.000.000	1.316.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.242.000.000	1.316.000.000
Cộng	2.745.523.774	3.890.457.459

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh:

- Vay ngắn hạn theo Hợp đồng vay hạn mức số 28/2024-HĐCVHM/NHCT144-XLDA ngày 28/10/2024 với hạn mức tín dụng 170 tỷ đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, thời hạn duy trì hạn mức từ 28/10/2024 đến ngày 28/10/2025, lãi suất theo từng giấy nhận nợ.

- Vay trung dài hạn theo các hợp đồng:

+ Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 10/2022-HĐCVDADT/NHCT144-XICHLIP ngày 08/7/2022 với số tiền cam kết cho vay không vượt quá 27 tỷ đồng, thời hạn vay 84 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Đầu tư mua sắm máy móc thiết bị mở rộng sản xuất của Công ty. Hợp đồng thế chấp tài sản số 09/2022/HĐBĐ/NHCT144-XLDA ngày 07/7/2022.

+ Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 35/2023-HĐCVDADT/NHCT144-XLDA ngày 11/8/2023 với số tiền cam kết cho vay không vượt quá 20 tỷ đồng, thời hạn vay 84 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Đầu tư mua sắm máy móc thiết bị mở rộng sản xuất của Công ty năm 2023. Hợp đồng thế chấp động sản số 17/2023/HĐBĐ/NHCT144-XLDA ngày 09/8/2023.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Đông Anh:

- Vay ngắn hạn theo Hợp đồng cấp tín dụng số 24030/CRC.HMCV/HĐTD.DAH ngày 25/9/2024 với hạn mức tín dụng 110 tỷ đồng, thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 25/9/2025, mục đích vay được quy định cụ thể trong các Hợp đồng cho vay, thỏa thuận được lập kèm theo Hợp đồng cấp tín dụng này.

- Vay trung dài hạn theo Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 24040/CRC.TH/HĐTD.DAH ngày 19/11/2024, số tiền cho vay theo hợp đồng là 17 tỷ đồng, thời hạn vay 84 tháng, lãi suất cố định trong 24 tháng đầu là 6,6%/năm, sau 24 tháng áp dụng lãi suất bằng lãi suất cơ sở cộng (+) margin. Mục đích vay để đầu tư mua sắm máy móc thiết bị giai đoạn 2024-2025.

Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Đông Anh được bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 17093/DAH-HĐTC ngày 24/5/2017, Phụ lục số 1 ký ngày 28/8/2018, Phụ lục 2 ký ngày 02/7/2019; Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 20025/DAH-HĐTC ngày 27/02/2020; Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 20026/DAH-HĐTC ngày 27/02/2020; Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 20027/DAH-HĐTC ký ngày 27/02/2020 (Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 1 ngày 08/03/2021); Hợp đồng cầm cố số dư tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn của bên thứ ba số 23103/CRC.HĐCC-DAH ngày 26/7/2023 và số 24094/CRC.DAH-HĐCC ngày 25/9/2024.

(3) Khoản vay giữa Công ty Cổ phần Xích Líp Đông Anh và cán bộ công nhân viên để bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất quy định theo từng thời kỳ theo quyết định của Công ty. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

c) *Vay và nợ thuê tài chính là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2023	60.000.000.000	-	20.142.063.513	80.142.063.513
Tăng vốn trong năm	54.000.000.000	(224.400.000)	-	53.775.600.000
Lãi trong năm trước	-	-	31.374.235.276	31.374.235.276
Chia cổ tức	-	-	(19.790.400.000)	(19.790.400.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ ban điều hành	-	-	(4.078.650.586)	(4.078.650.586)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	(4.706.135.291)	(4.706.135.291)
Số dư tại 31/12/2023	114.000.000.000	(224.400.000)	22.941.112.912	136.716.712.912
Lãi trong năm nay	-	-	40.042.719.917	40.042.719.917
Chia cổ tức (1)	-	-	(22.800.000.000)	(22.800.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, ban điều hành (2)	-	-	(3.100.000.000)	(3.100.000.000)
Số dư tại 31/12/2024	114.000.000.000	(224.400.000)	37.083.832.829	150.859.432.829

(1) Công ty chia cổ tức theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/4/2024 của Đại hội đồng cổ đông về việc thông qua phân phối lợi nhuận năm 2023.

(2) Công ty tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và ban điều hành theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 04-2025/NQ-HĐQT ngày 19/3/2025.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty TNHH Linh Trung ES	6.000.000.000	6.000.000.000
Bạch Quốc Trung	10.882.720.000	10.882.720.000
Nguyễn Minh Tuấn	4.959.000.000	6.046.800.000
Phan Thanh Việt	14.960.000.000	14.960.000.000
Phan Thành Nam	12.012.520.000	12.012.520.000
Phùng Quang Anh	5.794.600.000	5.664.600.000
Phạm Đức Hiếu	5.736.100.000	5.736.100.000
Đặng Thế Nguyễn	11.063.250.000	14.513.250.000
Các cổ đông khác	42.591.810.000	38.184.010.000
Cộng	114.000.000.000	114.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	114.000.000.000	60.000.000.000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Vốn góp tăng trong năm	-	54.000.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	114.000.000.000	114.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	22.800.000.000	19.790.400.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.400.000	11.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.400.000	11.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.400.000	11.400.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.400.000	11.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.400.000	11.400.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2024	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2024
Quỹ đầu tư phát triển	97.406.573.174	-	-	97.406.573.174
Cộng	97.406.573.174	-	-	97.406.573.174

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2024	01/01/2024
Ngoại tệ các loại		
USD	409.933,04	61.454,32
Tiền gửi ngân hàng	409.933,04	61.454,32

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	105.271.051.214	99.883.909.628
Doanh thu bán thành phẩm	1.184.978.688.755	1.091.713.927.174
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.917.506.968	11.016.296.776
Cộng	1.303.167.246.937	1.202.614.133.578

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	195.106.708	466.369.000
Cộng	195.106.708	466.369.000

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa, vật tư đã bán	88.128.307.865	83.826.454.947
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.038.307.388.936	954.628.627.086
Giá vốn cung cấp dịch vụ	10.037.214.214	8.322.433.772
Cộng	1.136.472.911.015	1.046.777.515.805

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	110.647.255	111.060.298
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	207.332.013	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	434.710.384	1.070.574.197
Cộng	752.689.652	1.181.634.495

5. Chi phí tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
a) Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	8.665.752.671	15.790.506.785
Chi phí lãi đặt cọc	81.988.800	100.324.658
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.131	147.896.646
Cộng	8.747.742.602	16.038.728.089

b) Chi phí lãi vay với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

6. Thu nhập khác

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	70.000.000	15.000.000
Thu nhập từ bán phế liệu, thanh lý CCDC	2.950.005.038	2.655.650.925
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng, tiền điện, máy móc	1.734.045.726	1.575.667.352
Thu nhập từ công nợ phải trả do hàng quá hạn, hàng lỗi	26.533.122	151.985.927
Thu nhập khác	102.311.752	1.213.092.826
Cộng	4.882.895.638	5.611.397.030

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7. Chi phí khác

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí phạt chậm nộp, phạt vi phạm hành chính	294.004.101	27.055.828
Chi phí truy thu thuế GTGT	147.820.447	-
Chi phí khác	4.118.700	29.649.764
Cộng	445.943.248	56.705.592

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	17.857.918.080	17.123.646.294
Chi phí nhân viên	12.361.680.746	12.428.892.550
Chi phí dịch vụ mua ngoài	100.946.896	4.346.318.216
Chi phí bằng tiền khác	5.395.290.438	348.435.528
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	93.971.359.583	89.726.406.227
Chi phí nhân viên quản lý	64.114.867.980	65.818.112.068
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.178.884.600	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	895.974.850	3.284.048.821
Thuế, phí và lệ phí	197.457.090	905.068.929
Chi phí dịch vụ mua ngoài	162.897.617	270.000
Chi phí bằng tiền khác	25.421.277.446	19.718.906.409
Cộng	111.829.277.663	106.850.052.521

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	394.201.911.104	616.757.875.397
Chi phí nhân công	253.330.613.602	253.835.143.312
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.671.455.743	16.306.214.277
Chi phí dịch vụ mua ngoài	186.480.127.772	49.063.461.272
Chi phí khác bằng tiền	46.773.602.190	15.911.635.735
Cộng	898.457.710.411	951.874.329.993

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	51.111.850.991	39.217.794.096
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	445.943.248	-
Các khoản điều chỉnh khác	(434.710.384)	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	51.123.083.855	39.217.794.096
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.224.616.771	7.843.558.820
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	844.514.303	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.069.131.074	7.843.558.820

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	(Trình bày lại) VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	40.042.719.917	31.374.235.276
Các khoản điều chỉnh	3.100.000.000	4.078.650.586
+ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	3.100.000.000	4.078.650.586
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	36.942.719.917	27.295.584.690
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	11.400.000	8.529.863
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.240,59	3.200,00

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm liên quan đến các khoản vay	-	246.920.375

2. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	268.926.339.166	473.993.050.399
Cộng	268.926.339.166	473.993.050.399

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	322.565.820.023	570.860.254.252
Cộng	322.565.820.023	570.860.254.252

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Điều hành Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Điều hành, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

a) Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty TNHH Linh Trung ES

Công ty TNHH Lam Sơn

Công ty CP Thiết bị Công nghiệp Thalad
Việt Nam

Phạm Đức Minh

Bạch Quốc Trung

Phan Thành Nam

Phùng Quang Anh

Phan Tấn Bình

Phùng Quang Hải

Phạm Đức Hiếu

Nguyễn Minh Tuấn

Nguyễn Hữu Thắng

Phan Thanh Việt

Ngô Vĩnh Tĩnh

Nguyễn Thị Thu Hà

Trần Thị Việt Hằng

Nguyễn Thị Mùi

Đặng Thế Nguyễn

Nguyễn Bình An

Mối quan hệ

Cổ đông lớn

Ông Đặng Thế Nguyễn - Giám đốc Công ty TNHH Lam Sơn là cổ đông lớn của Công ty

Ông Ngô Vĩnh Tĩnh - Giám đốc Công ty CP Thiết bị Công nghiệp Thalad Việt Nam là cổ đông lớn của Công ty

Cổ đông Công ty, thành viên Hội đồng thành viên của Công ty TNHH Linh Trung ES

Cổ đông lớn

Cổ đông lớn

Cổ đông lớn

Chủ tịch HĐQT, cổ đông Công ty

Cổ đông Công ty, thành viên HĐQT,
Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/01/2025)

Thành viên HĐQT, kế toán trưởng, cổ đông lớn

Thành viên HĐQT, cổ đông Công ty

Thành viên HĐQT, cổ đông Công ty

Thành viên HĐQT (Bỏ nhiệm ngày 23/4/2024), cổ đông lớn

Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 01/01/2025 và miễn nhiệm chức Phó Tổng giám đốc kể từ ngày 01/01/2025),
cổ đông Công ty

Phó Tổng giám đốc, cổ đông Công ty

Trưởng BKS, cổ đông Công ty

Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 23/4/2024),
cổ đông Công ty

Thành viên BKS, cổ đông lớn

Thành viên BKS (Bỏ nhiệm ngày 23/4/2024), cổ đông Công ty

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch liên kết chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Bán hàng		
Công ty TNHH Linh Trung ES	2.743.812.867	1.842.570.925
Công ty TNHH Lam Sơn	78.300.497.356	76.466.088.769
Công ty CP Thiết bị Công nghiệp Thalad Việt Nam	9.687.500	-
Mua hàng		
Công ty TNHH Linh Trung ES	141.820.296.674	114.984.908.223
Công ty TNHH Lam Sơn	164.728.525.612	151.905.054.150
Công ty CP Thiết bị Công nghiệp Thalad Việt Nam	26.745.225.462	26.228.267.366
Lãi đi vay		
Phan Tấn Bình	7.380.928	8.526.248
Phùng Quang Hải	6.485.600	7.491.984
Phạm Đức Hiếu	2.887.688	3.335.780
Nguyễn Minh Tuấn	3.487.208	4.028.324
Ngô Vĩnh Tĩnh	2.412.208	2.786.520
Nguyễn Thị Thu Hà	599.340	692.344
Trần Thị Việt Hằng	378.556	437.300
Nguyễn Thị Mùi	-	675.620
Nguyễn Bình An	608.192	702.564
Chia cổ tức		
Công ty TNHH Linh Trung ES	1.200.000.000	1.041.600.000
Phạm Đức Minh	690.000.000	-
Bạch Quốc Trung	2.176.544.000	1.889.240.192
Phan Thành Nam	2.402.504.000	2.085.373.472
Phùng Quang Anh	1.132.920.000	983.374.560
Phan Tấn Bình	755.640.000	655.895.520
Phùng Quang Hải	270.940.000	235.175.920
Phạm Đức Hiếu	1.147.220.000	995.786.960
Nguyễn Minh Tuấn	991.800.000	1.049.724.480
Nguyễn Hữu Thắng	1.102.000.000	956.536.000
Phan Thanh Việt	2.992.000.000	2.597.056.000
Ngô Vĩnh Tĩnh	127.388.000	110.381.824
Nguyễn Thị Thu Hà	126.980.000	110.218.640
Trần Thị Việt Hằng	26.240.000	22.776.320
Nguyễn Thị Mùi	8.480.000	7.360.640
Đặng Thế Nguyễn	2.125.650.000	2.519.500.200
Nguyễn Bình An	26.280.000	22.811.040

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

c) Số dư với các bên liên quan

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu của khách hàng		
Công ty TNHH Linh Trung ES	326.874.978	100.740.098
Công ty TNHH Lam Sơn	9.452.351.642	8.530.341.413
Công ty CP Thiết bị Công nghiệp Thalad Việt Nam	10.656.250	-
Phải trả nhà cung cấp		
Công ty TNHH Lam Sơn	19.029.485.938	12.869.434.848
Công ty TNHH Linh Trung ES	12.595.017.012	8.719.404.959
Công ty CP Thiết bị Công nghiệp Thalad Việt Nam	2.024.863.692	2.641.840.657
Vay		
Phan Tấn Bình	106.047.840	106.047.840
Phùng Quang Hải	93.183.905	93.183.905
Phạm Đức Hiếu	41.489.793	41.489.793
Nguyễn Minh Tuấn	50.103.538	50.103.538
Ngô Vĩnh Tĩnh	34.658.188	34.658.188
Nguyễn Thị Thu Hà	8.611.219	8.611.219
Trần Thị Việt Hằng	5.439.036	5.439.036
Nguyễn Thị Mùi	-	8.403.255
Nguyễn Bình An	8.738.375	8.738.375

d) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập Ban Tổng giám đốc, Thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên quản lý chủ chốt khác	3.648.283.579	3.678.339.870
Thù lao của Ban Kiểm soát	72.000.000	72.000.000
Cộng	3.720.283.579	3.750.339.870

Chi tiết từng thành viên như sau:

		Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Thu nhập Ban Tổng giám đốc, Thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên quản lý chủ chốt khác			
Phan Tấn Bình	Chủ tịch HĐQT	724.322.089	744.722.859
Phùng Quang Hải	Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/01/2025)	812.053.697	828.846.685

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Ngô Vĩnh Tĩnh	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/01/2025) Phó Tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/01/2025)	658.421.071	648.196.314
Nguyễn Thị Thu Hà	Phó Tổng giám đốc	659.141.510	679.455.929
Phạm Đức Hiếu	Kế toán trưởng, Thành viên Hội đồng quản trị	634.345.212	657.118.083
Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Nguyễn Hữu Thắng	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Phan Thanh Việt	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 23/4/2024)	40.000.000	-
Thù lao của Ban Kiểm soát			
Trần Thị Việt Hằng	Trưởng BKS	36.000.000	36.000.000
Nguyễn Thị Mùi	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 23/4/2024)	-	18.000.000
Đặng Thế Nguyễn	Thành viên BKS	18.000.000	18.000.000
Nguyễn Bình An	Thành viên BKS (Bổ nhiệm ngày 23/4/2024)	18.000.000	-

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Xích lép Đông Anh đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN XÍCH LÍP ĐÔNG ANH

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT

Phạm Thị Thúy

Phạm Đức Hiếu



Phan Tấn Bình